

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN C
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **08/2020/DS-ST**
Ngày: **05/6/2020**
V/v tranh chấp "*Hợp đồng gửi
giữ tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thành Hưng
2. Ông Phạm Thanh Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nhâm Thị Thanh Trang- Thư ký Tòa án nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận C tham gia phiên tòa: Ông Trần Bảo Quốc- Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2020, Tòa án nhân dân quận C mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 257/2019/TLST-DS ngày 09/12/2019 về tranh chấp "*Hợp đồng gửi giữ tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2020/QĐST- DS ngày 20/5/2020 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Ông **Nguyễn Văn T**; sinh năm: 1949. Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện MT, tỉnh Sóc Trăng. Có mặt.

***Bị đơn:** Bà **Nguyễn Thị B**. Tạm trú dài hạn: Hộ Ghe khu vực YB, phường LB, quận C, thành phố Cần Thơ.

Địa chỉ liên hệ: 2/2 khu vực YT, phường LB, quận C, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 09/5/2019 và quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Vào khoảng cuối năm 2018, ông có bán căn nhà của ông được hơn **300.000.000đ**, sau khi cho anh em và điều trị bệnh, còn lại **100.000.000đ**. Do thời điểm đó ông bị bệnh, tâm trí bất an nhưng ông không có vợ con nên ông đưa **100.000.000đ** cho em rể của ông là L giữ giùm. Sau đó, ông L đưa cho ông **20.000.000đ** tiêu xài, còn lại **80.000.000đ** ông gởi cho bà Nguyễn Thị B là em ruột

của ông giữ giữ. Nay ông muốn lấy lại số tiền này để sinh hoạt và làm vốn làm ăn nhưng bà B không đồng ý giao trả lại nên ông khởi kiện đòi bà B phải trả số tiền **80.000.000đ**.

Quá trình giải quyết vụ án, ông thừa nhận do trước đây, có thời gian ông sống với bà B dưới ghe nên bà B có dùng một phần số tiền này để chi tiêu nên nay ông chỉ yêu cầu bà B trả lại ông số tiền **67.000.000đ** (Sáu mươi bảy triệu đồng), rút một phần yêu cầu buộc bà B phải giao trả số tiền **13.000.000đ** (Mười ba triệu đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Nguyễn Thị B trình bày:

Khoảng tháng 3/2019, ông T bán nhà và đất, lấy tiền để điều trị bệnh tai biến. Sau khi trị bệnh, còn lại **100.000.000đ**. Do ông T không có vợ con nên ông T đưa cho ông Trần Phi Lip (L) giữ giữ. Sau đó, ông T tái bệnh nên ông L đưa lại cho bà giữ số tiền **100.000.000đ**, lúc đó có mặt ông T nên ông T kêu bà đưa lại cho ông T **20.000.000đ** để tiêu xài, còn lại **80.000.000đ** bà giữ giữ ông T. Sau đó, ông T nhiều lần kêu bà đưa tiền để tiêu xài, tổng cộng **13.000.000đ**, hiện tại bà còn giữ **67.000.000đ** (Sáu mươi bảy triệu đồng) của ông T.

Số tiền này bà giữ giữ để ông T trị bệnh. Do hiện tại sức khỏe và tâm thần của ông T không ổn định; hơn nữa, ông T không còn vợ con bên cạnh, chỉ còn bà là thân thuộc nên bà không đồng ý giao trả lại số tiền này cho ông T, bà cam kết sẽ lo cho ông T đau bệnh sau này.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là phù hợp quy định pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Xét thấy, tại biên bản lấy khai bà B và biên bản hòa giải ngày 30/12/2019, bà Nguyễn Thị B thừa nhận có giữ số tiền **100.000.000đ** của ông T nhưng đã đưa lại cho ông T **20.000.000đ**, còn giữ lại **80.000.000đ**; sau đó, ông T có lấy nhiều lần, tổng cộng **13.000.000đ**, còn lại **67.000.000đ** bà đang giữ. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định lời thừa nhận của bà B là sự thật, không cần phải chứng minh; do ông T gởi bà B giữ tài sản, nay ông T đòi bà B phải trả lại số tiền đã giữ là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn là bà B phải trả cho ông T số tiền **67.000.000đ** theo quy định tại Điều 554, 556, 557 Bộ luật Dân sự.

+ Đối với việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc buộc bà B phải trả **13.000.000đ**; xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự, không trái pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét mối quan hệ pháp luật:* đây là vụ kiện tranh chấp "*Hợp đồng gửi giữ tài sản*" được ngành luật dân sự điều chỉnh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị B phải trả lại số tiền 67.000.000đ do nguyên đơn gửi bà B giữ ; Hội đồng xét xử xét thấy:*

Bà Nguyễn Thị B thừa nhận có giữ giữ ông Nguyễn Văn T số tiền **80.000.000đ**, sau khi đưa ông T nhiều lần tiền sinh hoạt, hiện bà B còn giữ của ông T **67.000.000đ** như nguyên đơn trình bày là đúng. Do đó, đây là sự thật không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do hợp đồng gửi giữ không xác định thời hạn, không có thù lao nên nay bên gửi tài sản là ông T yêu cầu bà B phải giao trả lại số tiền bà B đã giữ của ông T là có cơ sở theo quy định tại Điều 554, 556, 557 Bộ luật Dân sự.

[3] Xét thấy, số tiền này là tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn T nên ông T có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu của mình nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt, tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các mục đích khác không trái pháp luật theo quy định tại Điều 206 Bộ luật Dân sự. Do đó, việc bà B cho rằng hiện tại ông T chỉ còn bà là thân thuộc nên số tiền này bà giữ lại để lo trị bệnh cho ông về sau, không đồng ý trả lại cho ông T là không có cơ sở. Do đó, cần chấp nhận một phần yêu cầu của ông T, buộc bà B phải trả lại cho ông T số tiền **67.000.000đ**.

[4] Đối với việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền **13.000.000đ**; xét thấy, đây là sự tự nguyện và không trái pháp luật nên cần đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: căn cứ vào Điều 12, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Do một phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí đối với phần nguyên đơn được chấp nhận. Ngoài ra, do bà B không cung cấp được giấy tờ xác định năm sinh, cũng như các tài liệu, chứng cứ khác thể hiện bà B thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định nên bà B phải chịu án phí, cụ thể: **67.000.000đ x 5% = 3.350.000đ**.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 92; Điều 227; khoản 2 Điều 244, Điều 235, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 206, 554, 556, 557; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.
- Điều 12, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà **Nguyễn Thị B** phải trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền **67.000.000đ** (Sáu mươi bảy triệu đồng).

Kể từ khi ông Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bà B còn phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị B phải trả số tiền **13.000.000đ**.

3. **Về án phí tranh chấp dân sự sơ thẩm:** Bà Nguyễn Thị B phải chịu **3.350.000đ** (Ba triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng).

Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp **2.000.000đ** theo biên lai số 005744 ngày 02/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Cần Thơ.

4. **Về quyền kháng cáo:** Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với nguyên đơn, kể từ ngày nhận được bản sao bản án đối với bị đơn; các đương sự được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

5. Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND Tp. Cần Thơ.
- VKSND Q. C.
- Chi cục THA Q. C.
- Người TGTT.
- Lưu HS – BA.

Nguyễn Thị Thùy Trang

